



# BẢN TIN

KINH TẾ | TÀI CHÍNH | TIỀN TỆ

Tuần 2 tháng 9 năm 2026



**WTO cảnh báo: Phân mảnh địa chính trị và phá vỡ quy tắc đa phương có thể làm suy giảm tới 10% sản lượng toàn cầu**

**FED và BOJ đồng loạt thắt chặt tiền tệ - tăng lãi suất cơ bản thêm 0,25 điểm %**

**Lãi suất huy động bình quân kỳ hạn từ 6 tháng trở lên tăng 0,1 - 0,2 điểm %; lãi suất cho vay bình quân mới và cũ ở mức 8,4 - 10,7%/năm**

**Chính sách tín dụng BĐS: Không tính dư nợ tăng thêm của nhóm nhà hàng, khách sạn, resort vào hạn mức kiểm soát BĐS năm 2026**

LƯU HÀNH NỘI BỘ



<https://vnba.org.vn/>



(024) 382 187 33



**HIỆP HỘI NGÂN HÀNG VIỆT NAM**  
VIETNAM BANK'S ASSOCIATION

---

## **BẢN TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ**

### **Tuần 2 tháng 9 (14-18/9/2026)**

#### **CÁC THÔNG TIN CHÍNH**

##### **Kinh tế - tài chính, ngân hàng Việt Nam**

- Chính sách tín dụng BĐS: Không tính dư nợ tăng thêm của nhóm nhà hàng, khách sạn, resort vào hạn mức kiểm soát BĐS năm 2026;
- Nghị định số 359/2026/NĐ-CP: Vốn điều lệ VAMC lên 5.000 tỷ đồng, bắt buộc TCTD có nợ xấu từ 3% phải bán nợ và mở rộng thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm;
- Ngoại thương duy trì quy mô kỷ lục, nhập siêu tiếp tục nới rộng: Lũy kế đến 15/9/2026, tổng kim ngạch XNK vượt 825 tỷ USD; Nhập siêu lũy kế 23,51 tỷ USD;
- Tín dụng SME tăng tốc: Tín dụng khối SME đến cuối tháng 8 đạt trên 4,1 triệu tỷ đồng (tăng 12,37% so với đầu năm, chiếm 20% dư nợ hệ thống);
- Mặt bằng lãi suất cho vay tăng: Lãi suất huy động bình quân kỳ hạn từ 6 tháng trở lên tăng 0,1 - 0,2 điểm %; lãi suất cho vay bình quân mới và cũ ở mức 8,4 - 10,7%/năm;
- Thanh khoản siết lại, NHNN hút ròng OMO: NHNN hút ròng 62.543,10 tỷ đồng qua kênh OMO.

##### **Kinh tế - tài chính thế giới**

- FED và BOJ đồng loạt thắt chặt tiền tệ - tăng lãi suất cơ bản thêm 0,25 điểm%;
- WTO cảnh báo: Phân mảnh địa chính trị và phá vỡ quy tắc đa phương có thể làm suy giảm tới 10% sản lượng toàn cầu;
- Kinh tế Mỹ: Doanh số bán lẻ tháng 8 tăng mạnh 1,2%, đơn xin trợ cấp thất nghiệp chạm đáy 196.000; tuy nhiên lãi suất thế chấp 30 năm tăng lên gần 7%;
- Thị trường tài chính biến động mạnh: Lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ 10 năm chạm mốc 5,0%, trái phiếu Nhật 10 năm vượt 3%; DXY phục hồi vượt mốc 100,2 điểm sau quyết định của Fed.

## A. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

### I. Kinh tế thế giới

**WTO: Phá vỡ các quy tắc đa phương sẽ làm suy giảm thương mại toàn cầu tới 10%**

*Trong Báo cáo thường niên mới nhất về Thương mại Thế giới 2026 công bố tuần qua, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã đưa ra cảnh báo:*

- *Củng cố hệ thống thương mại đa phương có thể giúp GDP toàn cầu tăng khoảng 2,9% và thúc đẩy xuất khẩu toàn cầu tăng thêm 17,9%.*

- *Ngược lại, nếu thế giới đi theo xu hướng phân mảnh và phá vỡ các quy tắc đa phương, sản lượng toàn cầu có nguy cơ sụt giảm tới 10%.*

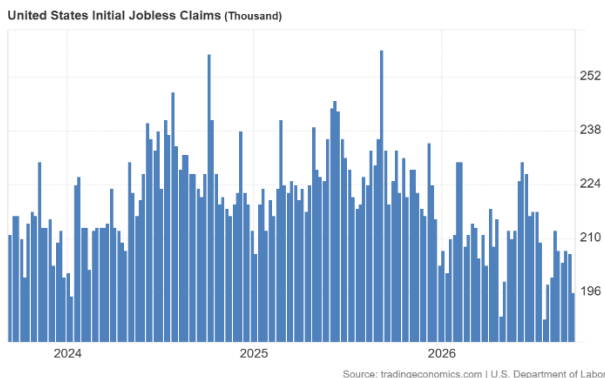
*Điều này cho thấy hợp tác vẫn là động lực cốt lõi để nền kinh tế chống chịu lại các cú sốc địa chính trị và sự trở dậy của công nghệ mới.*

**Những thách thức chính đối với Hệ thống thương mại toàn cầu hiện nay:**

- *Sự dịch chuyển sức mạnh kinh tế toàn cầu.*
- *Gia tăng sự can thiệp của chính phủ (chính sách công nghiệp, trợ cấp nội địa, cạnh tranh bình đẳng).*
- *Thay đổi bản chất thương mại (chuyển đổi số, chuỗi giá trị toàn cầu, chuyển đổi xanh).*
- *Căng thẳng địa chính trị leo thang.*

**Kinh tế Mỹ: Tiêu dùng tăng, lao động phục hồi nhưng căng thẳng thương mại vẫn tiếp tục**

**Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu thấp nhất trong gần 60 năm**



**Hiện trạng hệ thống thương mại đa phương:**

- Khoảng 72% thương mại hàng hóa toàn cầu hiện vẫn đang diễn ra dưới các điều khoản Tối huệ quốc (MFN) của WTO.
- Sau 80 năm phát triển, hệ thống thương mại đa phương đã giúp giảm rào cản thương mại và mở rộng quy mô thương mại toàn cầu lên tới gần 50 lần.

**3 Kịch bản tương lai cho Kinh tế & Thương mại toàn cầu (đến năm 2050):**

1. *Kịch bản cải cách & củng cố đa phương:*

- GDP toàn cầu có thể tăng thêm 2,9% (tương đương khoảng 3,000 tỷ USD) và xuất khẩu toàn cầu tăng 17,9% vào năm 2050.

- Các nước kém phát triển nhất (LDCs) hưởng lợi lớn nhất với GDP projected tăng 7,7% nhờ giảm thuế quan và chi phí thương mại.

- Các nền kinh tế thu nhập cao dự kiến tăng khoảng 1,7 nghìn tỷ USD GDP nhờ giảm chi phí thương mại dịch vụ.

2. *Kịch bản thế giới phân mảnh địa chính trị:*

GDP toàn cầu dự báo giảm 5,1% và xuất khẩu toàn cầu giảm 18,6%.

3. *Kịch bản Mạng lưới Hiệp định Thương mại Tự do:*

GDP toàn cầu giảm 6,9% và xuất khẩu toàn cầu giảm 26,9% do mất đi tính hợp tác đa phương đồng bộ.

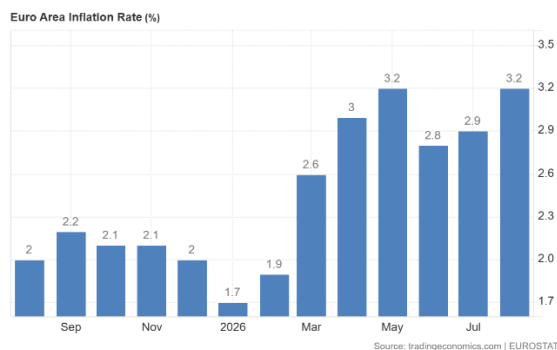
- *Hệ quả:* Cơ hội mất đi do không củng cố luật lệ đa phương tương đương với khoản chi phí từ 5% đến 10% tổng GDP thực tế toàn cầu.

**Tiêu dùng & Lao động phục hồi:** Nền kinh tế Mỹ thể hiện sức đề kháng khá tốt khi doanh số bán lẻ tháng 8/2026 tăng mạnh 1,2% so với tháng trước - mức tăng cao nhất trong vòng 5 tháng. Thị trường lao động tiếp tục thắt chặt với số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu giảm xuống còn 196.000 - tiến sát mức thấp nhất trong vòng 60 năm.

**Thị trường nhà ở suy giảm:** Trái ngược với tiêu dùng, thị trường bất động sản bộc lộ sự mong manh khi lãi suất thế chấp cố định 30 năm vọt lên 6,97% - mức cao nhất kể từ tháng 5/2025. Hệ quả là số lượng khởi công xây nhà mới giảm 2,6% và cấp phép xây dựng cũng sụt giảm.

**Căng thẳng thương mại:** Tổng thống Mỹ Donald Trump đã lên tiếng đe dọa áp thuế nghiêm khắc, hoặc thậm chí ngừng giao thương với Liên minh Châu Âu (EU), nếu khối này tiếp tục kế hoạch đưa Canada trở thành "thành viên liên kết".

## Kinh tế khu vực EURO: Lạm phát vẫn neo cao



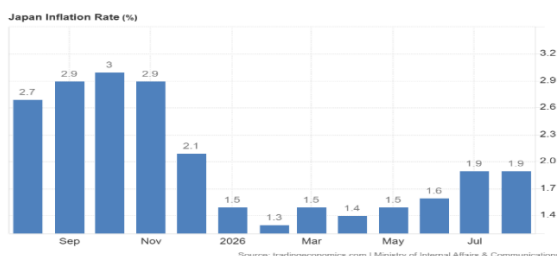
**Lạm phát neo cao & Công nghiệp trì trệ:** Lạm phát tháng 8 của khu vực vẫn neo ở mức 3,2%, bị chi phối nặng nề bởi giá năng lượng tăng vọt 14,3% do bất ổn tại Trung Đông.

**Sản lượng công nghiệp tháng 7 sụt giảm 0,1%** và niềm tin nhà đầu tư (chỉ số ZEW) tháng 9 sụt mạnh xuống 25,8 từ mức đỉnh 31,4 điểm trong tháng trước đó.

**Thương mại khởi sắc:** Điểm tích cực hiếm hoi là thặng dư thương mại đạt 14,2 tỷ EURO - mức cao nhất trong vòng 9 tháng, được thúc đẩy bởi đà xuất khẩu tăng vọt 9%.

## Kinh tế Nhật Bản: Hạ dự báo tăng trưởng vì chi phí năng lượng

### Lạm phát tháng 8/2026

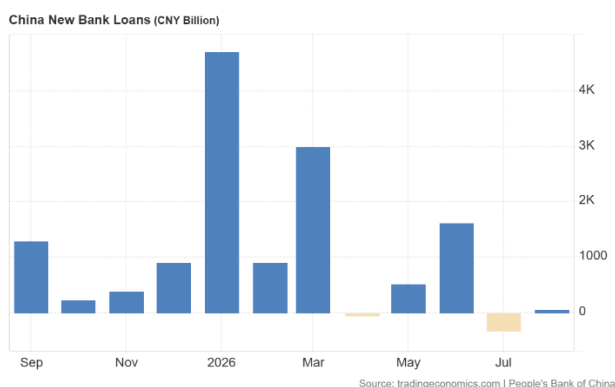


**Lạm phát duy trì:** Lạm phát tháng 8 giữ nguyên ở mức 1,9% (cao nhất từ tháng 12/2025), trong khi lạm phát lõi hạ nhiệt xuống mức 1,7%.

**Ngoại thương mở rộng mạnh mẽ:** Nhập khẩu tháng 8 tăng mạnh 28,0% do giá dầu và nhu cầu chất bán dẫn, trong khi xuất khẩu cũng tăng 19,3%. Tốc độ nhập khẩu nhanh hơn đã khiến thâm hụt thương mại phình to lên 1.105,6 tỷ JPY.

## Kinh tế Trung Quốc:

### Nhu cầu vay vốn ngân hàng đang rất yếu



*Tín dụng, tăng trưởng tín dụng ghi nhận sự suy yếu nghiêm trọng, cho thấy nhu cầu vay vốn của cả doanh nghiệp lẫn người dân đang ở mức rất thấp.*

**Tốc độ tăng trưởng dư nợ 8 tháng đầu năm rất thấp,** chỉ đạt mức 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Các khoản vay mới bằng đồng Nhân dân tệ chỉ tăng ròng 60 tỷ CNY trong tháng 8/2026 - thấp hơn nhiều so với mức 590 tỷ CNY cùng kỳ năm trước và thấp hơn hẳn so với mức dự báo 400 tỷ CNY. Kết quả này nối tiếp mức giảm ròng 340 tỷ CNY trong tháng trước đó – mức giảm mạnh nhất từng được ghi nhận – qua đó duy trì xu hướng suy yếu của hoạt động tín dụng ngân hàng, trong bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng chậm lại và tâm lý người tiêu dùng ảm đạm (đặc biệt là đối với lĩnh vực nhà ở) đã hạn chế nhu cầu vay vốn.

**Áp lực thất nghiệp:** Bức tranh kinh tế Trung Quốc bộc lộ nhiều rạn nứt lớn. Tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên (16-24 tuổi) tăng vọt lên mức 18,9% trong tháng 8, cao nhất trong một năm qua do sự bão hòa của thị trường và sức ép từ AI.

**Bất động sản vẫn nằm trong chu kỳ suy giảm** với vốn đầu tư giảm 19,9% và giá nhà xây mới giảm 3,0% so với cùng kỳ.

**Điểm sáng sản xuất:** Sản xuất công nghiệp tăng trưởng 5,2%, vượt qua mức dự báo 4,8% nhờ sự dẫn dắt của nhóm ngành thiết bị máy tính, truyền thông và đóng tàu.

Nguồn: BLS/EUROSTAT/Nikkei/Bloomberg/Tradingeconomics

## II. Thị trường tài chính Động thái chính sách các NHTW lớn

### FED tăng lãi suất lần đầu tiên sau 3 năm

Đúng như kỳ vọng, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã đồng thuận tăng lãi suất liên bang thêm 25 điểm cơ bản lên vùng 3,75% - 4,00%. Đây là lần tăng lãi suất đầu tiên kể từ năm 2023, nhằm dập tắt áp lực lạm phát dai dẳng từ cú sốc năng lượng.

Fed cũng báo hiệu có thể có thêm ít nhất một đợt tăng lãi suất nữa vào cuối năm nay.

Theo công cụ CME FedWatch, các thị trường nhận định xác suất Fed tiếp tục tăng lãi suất trong cuộc họp tháng 10 sắp tới là 58%.

Một số thông tin sau cuộc họp Ủy ban chính sách thị trường mở (FOMC):

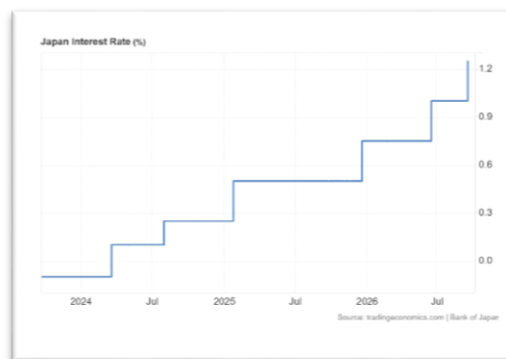
1. Fed tăng lãi suất thêm 0,25 điểm% lần đầu tiên kể từ tháng 7/2023, sau cuộc họp ngày 16/9/2023.
2. Tổng 12 phiếu bầu đều nhất trí, 0 phiếu phản đối.
3. Fed cho biết quyết định này sẽ hỗ trợ việc đưa lạm phát về 2% một cách "nhanh chóng hơn"
4. Dự báo trung vị của Fed cho thấy xác suất cao sẽ còn một lần tăng lãi suất thêm 0.25% nữa trong năm nay. Thậm chí, 4 quan chức Fed còn đề nghị khả năng sẽ tăng lãi suất thêm 2 lần trong năm 2026.
5. Dự báo cho thấy có thể xuất hiện một đợt giảm vào năm 2028 và ít nhất 1 lần nữa trong năm 2029.

### BOJ nâng lãi suất lên mức cao nhất 31 năm

Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) nâng lãi suất ngắn hạn thêm 25 điểm cơ bản lên 1,25% - mức cao nhất kể từ năm 1995.

Dù vậy, cuộc bỏ phiếu của hội đồng chính sách có tỷ lệ 7-2 cho thấy sự chia rẽ nhất định trong nội bộ BOJ về mức độ thắt chặt.

### Lãi suất cơ bản lên mức cao nhất 31 năm



Nguồn: FED/ECB/BOJ/PBOC và CME

## Diễn biến thị trường tài chính toàn cầu trong tuần

### Thị trường cổ phiếu

#### Diễn biến thị trường chứng khoán Mỹ



### Thị trường trái phiếu

#### Lợi suất trái phiếu 10 năm của Nhật Bản

Japan's 10-year bond yield hits 3% for first time since 1996



Thị trường chứng khoán Mỹ đi ngược chiều nhau với Dow Jones giảm 0,2% xuống 51.682,64 điểm. Ngược lại, S&P 500 tăng 0,2% lên 7.650,50 điểm, còn Nasdaq Composite tăng 0,4% lên 26.522,56 điểm. Cổ phiếu hàng đồ thể thao Nike gây áp lực lên chỉ số Dow Jones khi giảm 2,3%.

Tại châu Âu, sắc đỏ bao trùm các sàn giao dịch chủ chốt với mức giảm đồng loạt quanh ngưỡng 1,5%. Chỉ số FTSE 100 tại London (Anh) mất 1,5% xuống 10.659,13 điểm, chỉ số CAC 40 tại Paris (Pháp) giảm 1,5% xuống 8.065,02 điểm và chỉ số DAX (Đức) lùi 1,6% về mức 25.304,06 điểm.

Chứng khoán Trung Quốc tăng điểm nhờ tâm lý lạc quan về đàm phán thương mại Mỹ-Trung.

Lợi suất kỳ hạn 10 năm của Nhật Bản vượt mốc 3% - mức cao nhất trong 3 thập kỷ qua.

Lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm phục hồi lên mức 5%, trái phiếu chính phủ Đức duy trì đà tăng mạnh, đạt đỉnh cao nhất trong 15 năm.

Nguyên nhân các thị trường trái phiếu tăng cao: Áp lực từ rủi ro lạm phát, chi phí nợ công tăng cao và các yếu tố địa chính trị.

## Thị trường ngoại hối Diễn biến DXY



Động thái tăng lãi suất của Fed giúp Đồng USD mạnh lên, đẩy chỉ số DXY vọt lên mốc 100,4.

Trái lại, đồng Yên suy yếu và rớt qua mốc 157 JPY/USD do lo ngại chu kỳ tăng lãi suất của Nhật Bản sẽ không theo kịp Mỹ.

Đáng chú ý, đồng Nhân dân tệ mạnh lên mức 6,69 NDT/USD – cao nhất kể từ giữa 2022 – trước thêm cuộc đàm phán quan trọng giữa Mỹ và Trung Quốc.

*Nguồn: Bloomberg/CNBC/Nikkei*

## III. Thị trường hàng hóa quốc tế

### Giá vàng thế giới tuần qua tăng nhẹ trở lại

Kết thúc ngày giao dịch cuối tuần, giá vàng giao ngay tăng 0,3% lên 4.352,39 USD/ounce, sau khi chạm mức cao nhất kể từ ngày 11/9/2026. Tính từ đầu tuần, giá vàng đã tăng 0,2%.

Hợp đồng vàng tương lai Mỹ giảm 0,2% xuống 4.390,30 USD/ounce.

### Giá vàng tuần qua



### Giá dầu thế giới tuần qua không đổi

Kết phiên giao dịch cuối tuần, hợp đồng dầu West Texas Intermediate (WTI) của Mỹ giảm 1,6%, xuống 100,30 USD/thùng. Dầu Brent, giá tham chiếu của thị trường quốc tế, giảm 0,9%, xuống 103,87 USD/thùng. Tính chung cả tuần, dầu thô Mỹ gần như không đổi, trong khi Brent giảm gần 1%.

### Giá dầu tuần qua



Giá dầu thô giảm phiên thứ ba liên tiếp trong ngày 18/9/2026, khép lại tuần gần như đi ngang khi thị trường nhận định việc đóng cửa đường ống East-West của Ả-rập Saudi có thể không gây ảnh hưởng lớn đến nguồn cung như lo ngại ban đầu.

*Nguồn: OPEC/KITCO/Bloomberg*

# DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ – HÀNG HÓA QUỐC TẾ

TUẦN 2 tháng 9 (14-18/9/2026)

## Lãi suất điều hành của một số NHTW

| NHTW | Quốc gia  | Lãi suất hiện áp dụng | Lãi suất trước đó | Thời gian điều chỉnh | Phiên họp chính sách sắp tới |
|------|-----------|-----------------------|-------------------|----------------------|------------------------------|
| FED  | Mỹ        | 3.75%-4.00%           | 3.50% -3.75%      | 16/09/2026           | 28/10/2026                   |
| ECB  | EURO Zone | 2.50%                 | 2.25%             | 10/09/2026           | 29/10/2026                   |
| BOJ  | Nhật Bản  | 1.25%                 | 1.00%             | 18/09/2026           | 30/10/2026                   |
| PBoC | Tr/Quốc   | 3.00%                 | 3.10%             | 20/05/2025           | Không T/báo                  |
| RBA  | Úc        | 4.35%                 | 4.10%             | 07/05/2026           | 29/09/2026                   |
| BoE  | Anh       | 3.75%                 | 4.00%             | 18/12/2025           | 05/11/2026                   |
| BOK  | Hàn Quốc  | 3.00%                 | 2.75%             | 27/08/2026           | 22/10/2026                   |

## Lợi tức trái phiếu chính phủ một số nước

| Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm | Lợi suất | +/_% tuần | +/_% tháng | +/_% từ đầu năm | +/_% năm |
|-----------------------------|----------|-----------|------------|-----------------|----------|
| United States               | 4.9970   | 0.02%     | 0.35%      | 0.83%           | 0.87%    |
| United Kingdom              | 5.2907   | -0.06%    | 0.25%      | 0.82%           | 0.58%    |
| Japan                       | 2.9894   | 0.00%     | 0.09%      | 0.92%           | 1.35%    |
| Australia                   | 5.2920   | -0.07%    | 0.27%      | 0.54%           | 1.05%    |
| Germany                     | 3.5217   | 0.02%     | 0.26%      | 0.66%           | 0.77%    |
| China                       | 1.6780   | -0.01%    | -0.02%     | -0.18%          | -0.19%   |
| Singapore                   | 2.4460   | -0.01%    | 0.09%      | 0.22%           | 0.65%    |
| South Korea                 | 4.4710   | -0.10%    | 0.06%      | 1.09%           | 1.68%    |
| Vietnam                     | 4.5810   | 0.01%     | 0.02%      | 0.40%           | 0.88%    |
| Indonesia                   | 7.1570   | 0.00%     | 0.12%      | 1.04%           | 0.83%    |

## Thị trường hàng hóa thế giới

| 1. Năng lượng     | Giá     | +/_% tuần | +/_% tháng | +/_% từ đầu năm | +/_% năm |
|-------------------|---------|-----------|------------|-----------------|----------|
| Dầu thô USD/Bbl   | 100.300 | 0.25%     | 18.85%     | 74.68%          | 60.74%   |
| Khí ga US\$/MMBtu | 2.9120  | 2.86%     | 3.48%      | -21.00%         | 0.83%    |
| Xăng USD/Gal      | 3.5276  | 6.66%     | 8.37%      | 106.18%         | 79.24%   |
| Than USD/T        | 144.00  | -1.87%    | 10.98%     | 33.95%          | 39.33%   |
| 2. Kim loại quý   |         |           |            |                 |          |
| Vàng USD/t.oz     | 4383.45 | 0.76%     | -2.97%     | 1.47%           | 18.96%   |
| Bạc USD/t.oz      | 66.236  | 3.07%     | -1.03%     | -7.05%          | 53.75%   |
| Lithium CNY/T     | 134300  | -5.59%    | -11.44%    | 13.33%          | 82.72%   |
| Platinum USD/t.oz | 1806.40 | 0.49%     | -0.23%     | -12.73%         | 27.53%   |

| 3. Nông sản       | Giá      | +/_% tuần | +/_% tháng | +/_% từ đầu năm | +/_% năm trước |
|-------------------|----------|-----------|------------|-----------------|----------------|
| Sữa USD/CWT       | 16.16    | 0.06%     | -2.06%     | 6.18%           | -8.44%         |
| Cao su S Cents/Kg | 237.50   | -2.34%    | 6.17%      | 32.02%          | 37.12%         |
| Coffee USD/Lbs    | 280.50   | -1.82%    | -14.53%    | -19.57%         | -23.47%        |
| Bông USD/Lbs      | 81.150   | -5.71%    | -8.15%     | 26.26%          | 25.35%         |
| Gạo USD/cwt       | 15.6400  | -2.40%    | 9.83%      | 63.00%          | 36.00%         |
| Đường USD/Lbs     | 17.36    | -4.35%    | -1.08%     | 15.66%          | 12.29%         |
| Chè INR/Kgs       | 202.51   | -0.54%    | -2.31%     | 10.49%          | 7.92%          |
| Ngô USD/BU        | 527.5000 | -0.52%    | 11.52%     | 19.82%          | 24.41%         |

## Tỷ giá USD với một số đồng tiền chủ chốt

| Cặp tiền tệ chủ chốt | Tỷ giá  | +/_% tuần | +/_% tháng | +/_% Từ đầu năm | +/_% năm |
|----------------------|---------|-----------|------------|-----------------|----------|
| EURUSD               | 1.14851 | -0.98%    | -1.65%     | -2.18%          | -2.21%   |
| GBPUSD               | 1.33951 | -0.97%    | -1.55%     | -0.48%          | -0.53%   |
| AUDUSD               | 0.71214 | -0.64%    | -0.05%     | 6.72%           | 8.10%    |
| USDJPY               | 156.874 | 2.12%     | -0.82%     | 0.08%           | 6.07%    |
| USDCNY               | 6.69531 | -0.19%    | -0.54%     | -4.03%          | -5.91%   |
| USDCAD               | 1.39864 | 0.82%     | 1.29%      | 1.94%           | 1.57%    |
| USDKRW               | 1386.39 | 3.34%     | -0.16%     | -3.76%          | -0.77%   |
| DXY                  | 100.215 | 1.10%     | 1.40%      | 1.93%           | 2.63%    |
| USDSGD               | 1.27620 | 0.74%     | 0.39%      | -0.78%          | -0.58%   |

## Chỉ số chứng khoán một số thị trường lớn

| Chỉ số chủ chốt | +/_% 1 tuần | +/_% 1 tháng | +/_% sv đầu năm | +/_% sv 1 năm | +/_% sv 3 năm |
|-----------------|-------------|--------------|-----------------|---------------|---------------|
| Dow Jones       | -0.2%       | -2.31%       | +8.29%          | +12.43%       | +53.25%       |
| S&P 500         | +0.20%      | +1.18%       | +13.43%         | +16.64%       | +79.74%       |
| Nasdaq          | +4.39%      | +3.60%       | +16.69%         | +20.15%       | +105.29%      |
| DAX             | +0.14%      | -2.67%       | +3.87%          | +7.74%        | +63.51%       |
| FTSE 100        | +0.62%      | -0.86%       | +7.98%          | +16.27%       | +39.56%       |
| CAC 40          | +0.36%      | -4.30%       | -0.37%          | +3.14%        | +13.01%       |
| Nikkei 225      | +2.42%      | -1.78%       | +29.16%         | +42.92%       | +100.66%      |
| Shanghai        | +2.27%      | +1.20%       | -0.42%          | +3.41%        | +26.17%       |
| Hang Seng       | +1.54%      | -3.70%       | -2.28%          | -4.25%        | +38.70%       |

| 4. Kim loại cơ bản và Khoáng sản | Giá     | +/_% tuần | +/_% tháng | +/_% Từ đầu năm | +/_% năm |
|----------------------------------|---------|-----------|------------|-----------------|----------|
| Đồng USD/Lbs                     | 6.6150  | 2.25%     | 1.97%      | 16.42%          | 44.66%   |
| Thép CNY/T                       | 3099.00 | 0.91%     | 2.34%      | 0.10%           | -0.32%   |
| Quặng sắt USD/T                  | 715.50  | -0.35%    | 0.49%      | -9.37%          | 12.26%   |
| Chì USD/T                        | 1925.03 | 1.70%     | 1.87%      | -4.00%          | -3.92%   |
| Nhôm USD/T                       | 3296.50 | 1.22%     | 2.00%      | 10.03%          | 23.34%   |
| Thiếc USD/T                      | 53186   | -2.13%    | -2.98%     | 31.14%          | 57.77%   |
| Kẽm USD/T                        | 3933.83 | 1.77%     | 6.09%      | 26.02%          | 35.92%   |
| Nickel USD/T                     | 16225   | -1.82%    | -5.28%     | -3.13%          | 6.25%    |

| 5. Nông sản – Thủy sản        | Giá tuần này                   | Giá tuần trước | Ghi chú        |
|-------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------|
| Tiêu US\$/kg                  | Indonesia – Black Pepper       | 7.140          | 7.150          |
|                               | Brazil Black - Pepper ASTA 570 | 5.950          | 5.940          |
|                               | Ấn Độ - Garbled/Ungarbled      | 7.140<br>6.860 | 7.120<br>6.860 |
| Điều US\$/kg                  | Kunming/ Trung Quốc            | 1.480          | 1.470          |
|                               | Kolar/Ấn Độ                    | 1.485          | 1.475          |
| Cá da trơn                    | Vietnam (US\$/kg)              | 1.770          | 1.760          |
|                               | Thái Lan (US\$/kg)             | 1.820          | 1.825          |
| Tôm chân trắng US\$/kg 30 con | Pradesh (Ấn Độ)                | 4.760          | 4.750          |
|                               | Đông Java (Indonesia)          | 4.710          | 4.700          |

Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics, Investing/ Tridge.com/ Ipscnet.org/giacaphe.vn/Vasep.com.vn; 19/9/2026

## B. KINH TẾ - TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ TRONG NƯỚC

### I. THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

#### **Nói lỏng tín dụng bất động sản, giải bài toán rủi ro tập trung**

*Ngày 16/9/2026, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành văn bản số 8509/NHNN-CSTT với động thái quan trọng nhằm nói lỏng kỹ thuật đối với tín dụng bất động sản (BDS). Theo đó, từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026, các tổ chức tín dụng (TCTD) không phải tính phần dư nợ tín dụng tăng thêm (so với cuối năm 2025) đối với nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng vào dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực BDS khi kiểm soát mức tăng trưởng tín dụng BDS theo nội dung tại điểm 4 Công văn số 11686 ngày 31/12/2025.*

Đây là động thái chính sách linh hoạt. Theo đó, NHNN vẫn kiểm soát chặt chẽ rủi ro BDS nói chung nhưng linh hoạt mở một van tín dụng chuyên biệt, bơm vốn trực tiếp vào khu vực kinh tế thực là hạ tầng du lịch và dịch vụ.

*\* Tách bạch BDS thương mại với BDS đầu cơ*

Trước đây, tín dụng BDS thường bị gom chung vào một rủi ro cao để kiểm soát nghiêm ngặt. Việc NHNN chủ động tách nhóm "nhà hàng, khách sạn, resort" ra khỏi giới hạn tăng trưởng tín dụng BDS nhằm nêu rõ chủ trương: BDS nghỉ dưỡng/du lịch là hạ tầng dịch vụ tạo ra dòng tiền, tạo việc làm và thu hút ngoại tệ, khác hoàn toàn với việc vay vốn để găm giữ đất nền hay BDS đầu cơ thổi giá.

*\* Thúc đẩy tín dụng cho phân khúc BDS nghỉ dưỡng và ngành du lịch*

Phân khúc BDS nghỉ dưỡng trong những năm qua thường gặp khó khăn cả về pháp lý và nguồn vốn. Động thái chính sách này là một sự hỗ trợ kịp thời. Khi phần dư nợ tăng thêm không bị tính vào "room" tín dụng BDS bị hạn chế, các ngân hàng thương mại sẽ mạnh dạn hơn trong việc giải ngân vốn cho các chủ đầu tư để hoàn thiện các dự án khách sạn, resort đang dở dang, chuẩn bị cơ sở lưu trú đón sóng du lịch phục hồi mạnh mẽ trong thời gian tới.

*\* Giảm áp lực tuân thủ cho hệ thống các TCTD*

Đối với các TCTD, tín dụng BDS nghỉ dưỡng thường là những khoản vay có dư nợ lớn. Nếu cứ cộng dồn vào rổ "tín dụng BDS chung", nhiều ngân hàng sẽ lập tức chạm trần hoặc vi phạm tỷ lệ an toàn của NHNN. Văn bản này giúp các TCTD có thêm dư địa tín dụng, giúp họ vừa tăng trưởng được quy mô tín dụng (đạt chỉ tiêu kinh doanh), vừa đảm bảo không vi phạm "lằn ranh đỏ" về rủi ro tập trung BDS.

*Nguồn: chinhphu.vn/VNBA tổng hợp*

#### **Thành lập Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam**

*Ngày 17/9/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 359/2026/NĐ-CP về thành lập, tổ chức, hoạt động và cơ chế tài chính của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).*

*Theo đó, Nghị định có hiệu lực từ 06/11/2026, gồm những nội dung trọng tâm:*

*Mở rộng phạm vi hoạt động, cho phép VAMC mua nợ xấu theo giá thị trường từ tệp đối tượng rộng hơn, đồng thời bổ sung nghiệp vụ tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp; Hoàn thiện quy trình hỗ trợ các tổ chức tín dụng trong việc thu hồi, xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm; Làm rõ và tăng cường thẩm quyền của VAMC trong công tác định đoạt tài sản bảo đảm, thực thi các quyền và nghĩa vụ liên quan.*

| Tiêu chí                     | VAMC giai đoạn đầu<br>(Nghị định 53/2013/NĐ-CP)                                                      | VAMC giai đoạn mới<br>(Nghị định 359/2026/NĐ-CP)                                                                                          |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cơ sở pháp lý                | <u>Nghị định số 53/2013/NĐ-CP</u> ngày 18/5/2013.                                                    | <u>Nghị định số 359/2026/NĐ-CP</u> ngày 17/9/2026.                                                                                        |
| Vốn điều lệ                  | 500 tỷ đồng.                                                                                         | 5.000 tỷ đồng.                                                                                                                            |
| Đối tượng TCTD áp dụng       | Chủ yếu áp dụng cho các tổ chức tín dụng (TCTD) nội bảng của Việt Nam.                               | Mở rộng sang cả các TCTD liên doanh, TCTD 100% vốn nước ngoài, và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài.                                     |
| Tính bắt buộc bán nợ xấu     | Áp dụng linh hoạt theo hướng dẫn từ Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.                           | Bắt buộc các TCTD có tỷ lệ nợ xấu từ 3% trở lên (hoặc theo kết quả thanh tra, định giá) phải bán nợ cho VAMC.                             |
| Phương thức mua nợ cốt lõi   | Tập trung mua nợ bằng Trái phiếu đặc biệt (bản chất ngân hàng vẫn tự trích lập dự phòng hằng năm).   | Kết hợp mua bằng Trái phiếu đặc biệt VÀ đẩy mạnh mua theo Giá trị thị trường.                                                             |
| Cơ chế chuyển đổi dòng nợ    | Không quy định rõ ràng cơ chế chuyển đổi giữa các loại nợ.                                           | Cho phép chuyển các khoản nợ xấu từ Trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ mua bán theo giá thị trường để xử lý dứt điểm.                     |
| Mạng lưới hoạt động          | Chỉ vận hành tập trung tại trụ sở chính (Thành phố Hà Nội).                                          | Được phép thành lập các chi nhánh, văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố lớn trực thuộc Trung ương.                                  |
| Quyền xử lý tài sản bảo đảm  | Thủ tục thu giữ tài sản còn nhiều vướng mắc pháp lý, phụ thuộc lớn vào sự đồng thuận của khách hàng. | Được trao quyền mạnh mẽ hơn trong việc thu giữ tài sản bảo đảm (có sự hỗ trợ trực tiếp từ chính quyền cơ sở), tự chủ tổ chức bán đấu giá. |
| Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp | Khó tiếp cận nguồn vốn mới nếu doanh nghiệp đang có nợ xấu tại VAMC.                                 | Mở rộng cơ chế: Doanh nghiệp có nợ xấu tại VAMC nếu có phương án kinh doanh khả thi vẫn được các TCTD xem xét cho vay mới.                |

Nguồn:chinhphu.vn/VNBA tổng hợp

Hoạt động ngoại thương: Xuất nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ

Trong nửa đầu tháng 9/2026:

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt hơn 26 tỷ USD – tăng 23,2% so cùng kỳ; Lũy kế từ đầu năm đến hết 15/9/2026 đạt gần 401 tỷ USD.
- Kim ngạch nhập khẩu đạt 28,84 tỷ USD – tăng 36% so với cùng kỳ; Lũy kế từ đầu năm đạt 424,35 tỷ USD.
- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt gần 55 tỷ USD và lũy kế từ đầu năm đã đạt trên 825 tỷ USD.

Cán cân thương mại nửa đầu tháng 9 nhập siêu khoảng 2,82 tỷ USD; Lũy kế từ đầu năm, nhập siêu lên trên 23,5 tỷ USD – tăng mạnh so với mức cuối tháng 8/2026 (20,46 tỷ USD).

Tình hình ngoại thương từ đầu năm đến nửa đầu tháng 9/2026

| Chỉ tiêu           | Kỳ    | Trị giá<br>(tỷ USD) | +/- kỳ trước<br>(%) | Lũy kế<br>(tỷ USD) | +/- cùng kỳ<br>(%) |
|--------------------|-------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| Xuất khẩu          | K1-T9 | 26.02               | -11.2               | 400.84             | 23.2               |
| Nhập khẩu          | K1-T9 | 28.84               | 3.3                 | 424.35             | 36.0               |
| Xuất nhập khẩu     | K1-T9 | 54.86               | -4.2                | 825.19             | 29.4               |
| Cán cân thương mại | K1-T9 | -2.82               | -                   | -23.51             | -                  |
| Xuất khẩu          | T8    | 54.79               | 3.2                 | 374.84             | 22.4               |
| Nhập khẩu          | T8    | 54.91               | -3.1                | 395.30             | 35.3               |
| Xuất nhập khẩu     | T8    | 109.70              | -0.1                | 770.13             | 28.7               |
| Cán cân thương mại | T8    | -0.11               | -                   | -20.46             | -                  |
| Cán cân thương mại | T7    | -3.57               | -                   | -20.32             | -                  |
| Cán cân thương mại | T6    | -2.64               | -                   | -16.66             | -                  |
| Cán cân thương mại | T5    | -5.21               | -                   | -13.81             | -                  |
| Cán cân thương mại | T4    | -3.99               | -                   | -7.65              | -                  |
| Cán cân thương mại | T3    | -0.68               | -                   | -3.64              | -                  |
| Cán cân thương mại | T2    | -1.01               | -                   | -2.95              | -                  |
| Cán cân thương mại | T1    | -1.78               | -                   | -1.78              | -                  |

Nguồn: customs.vn/VNBA tổng hợp

**Huy động vốn ngân hàng: Lãi suất huy động bình quân đang tăng ở tất cả các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên**

Theo số liệu mới nhất của NHNN, lãi suất huy động bình quân tháng 8/2026 tiếp tục tăng ở tất cả các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên. Cụ thể:

Lãi suất với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tăng 0,2 điểm % lên 6,5 - 8,0%/năm và tăng từ 0,1 - 0,2 điểm % đối với kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng lên mức 6,1-7,6%/năm.

Tương tự, với kỳ hạn trên 24 tháng tăng tới đa 0,2 điểm % từ mức 7,2 -7,9%/năm lên 7,2-8,1%/năm.

**Tín dụng: Lãi suất cho vay bình quân đã tăng gần 3%/năm so với cuối năm trước**

Theo số liệu mới nhất của NHNN, lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng tháng 8/2026 tăng 0,1-0,2 điểm% so với tháng trước đó.

Lãi suất cho vay bình quân đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ cũng tiếp tục tăng thêm 0,1 - 0,2 điểm % lên mức 8,4-10,7%/năm, (mức lãi suất cho vay bình quân tháng trước là 8,3 - 10,5 %/năm).

Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VND đối với lĩnh vực ưu tiên cũng tăng nhẹ thêm 0,1 điểm % lên khoảng 4,0%/năm từ mức 3,9 %/năm của tháng trước, bằng mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm).

**Tín dụng SME hiện chiếm khoảng 20% tổng dư nợ toàn nền kinh tế**

Tính đến ngày 31/8/2026, dư nợ tín dụng đối với khối doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) đạt trên 4,1 triệu tỷ đồng, tăng 12,37% so với cuối

| Mức lãi suất huy động <i>thông thường</i> cao nhất một số kỳ hạn |              |            |            |            |            |              |              |          |
|------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|------------|------------|--------------|--------------|----------|
| Kỳ hạn                                                           | Không Kỳ hạn | 01 tháng   | 03 tháng   | 06 tháng   | 09 tháng   | 12 tháng     | 18 tháng     | 24 tháng |
| Mức lãi suất cao nhất                                            | 0,50%        | 4,75%      | 4,75%      | 7,05%      | 7,05%      | 7,50%        | 7,10%        | 7,00%    |
| Ngân hàng                                                        | Bac A Bank   | Bac A Bank | Bac A Bank | Bac A Bank | Bac A Bank | Shinhan Bank | Shinhan Bank | MB Bank  |

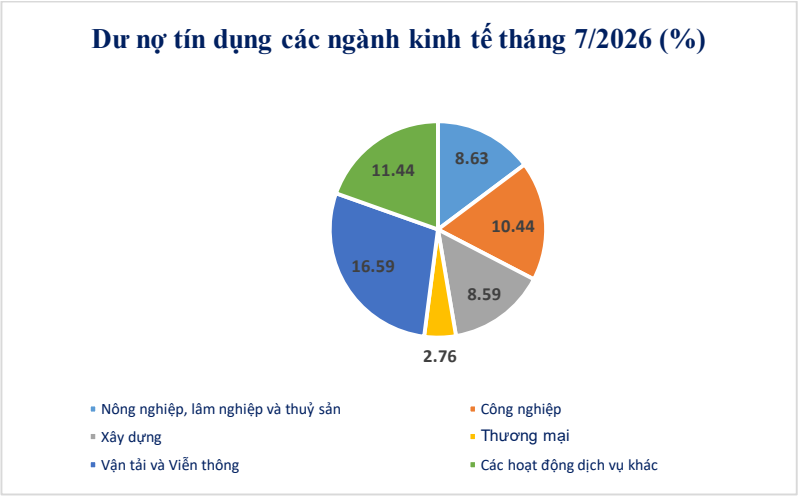
*\*Cập nhật đến 19/9/2026 từ các biểu lãi suất huy động tiết kiệm thông thường của các NH.*

Lãi suất cho vay bình quân kỳ hạn 12 tháng của nhóm ngân hàng lớn như: BIDV, VietinBank, Vietcombank, MB, VPBank, Techcombank, ACB, SHB đến cuối tháng 8 tăng nhẹ 1 điểm cơ bản so với cuối tháng 7 lên mức 8,35%/năm và tăng 2,59 điểm % so với đầu năm.

Lãi suất cho vay bình quân kỳ hạn 12 tháng của nhóm ngân hàng cổ phần vừa gồm: Sacombank, HDBank, LPBank, VIB, TPBank, Nam A Bank tăng 0,25 điểm % trong kỳ lên mức 8,45 %/năm (tăng 2,59 điểm % so với đầu năm).

Nhìn chung, lãi suất cho vay kỳ hạn 12 tháng của các NHTM đến cuối kỳ ở mức 8,4% ( tăng 2,59 điểm % so với đầu năm).

Nguồn: NHNN/VNBA tổng hợp



Lãi suất cho vay USD bình quân của nhóm NHTM nhà nước và nhóm NHTM cổ phần đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ vẫn giữ ở mức 4,1- 5,4%/năm.

Nguồn: NHNN/VNBA tổng hợp

**Những điểm nghẽn và khó khăn hiện tại**

Từ phía ngân hàng: Các tổ chức tín dụng đang đẩy mạnh áp dụng chuẩn mực quản trị rủi ro quốc tế (Basel II, Basel III) nên đòi hỏi cao về tính minh bạch, kiên quyết không "hạ chuẩn" tín dụng. Các thông tin phục vụ đánh giá doanh nghiệp còn hạn chế và phân tán.

2025 - cao hơn mức tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế.

Dòng vốn tín dụng tập trung chủ yếu vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ với tỷ trọng 70,48% (hơn 2,8 triệu tỷ đồng). Tiếp sau đó là lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 27,87% và lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 1,65%.

Chương trình tín dụng hướng đến các động lực tăng trưởng kinh tế và SME (khởi động từ tháng 8/2026 với ưu đãi lãi suất thấp hơn tối thiểu 1%/năm) đã ghi nhận 19 ngân hàng thương mại tham gia với quy mô khoảng 407 nghìn tỷ đồng.

Từ phía SME: Đa phần có quy mô nhỏ, năng lực tài chính và sức chống chịu yếu. Nhiều doanh nghiệp thiếu báo cáo tài chính minh bạch, phương án kinh doanh chưa đủ khả thi và vướng mắc về pháp lý tài sản thế chấp nên khó chứng minh năng lực trả nợ.

**Chỉ đạo của NHNN và giải pháp tháo gỡ**

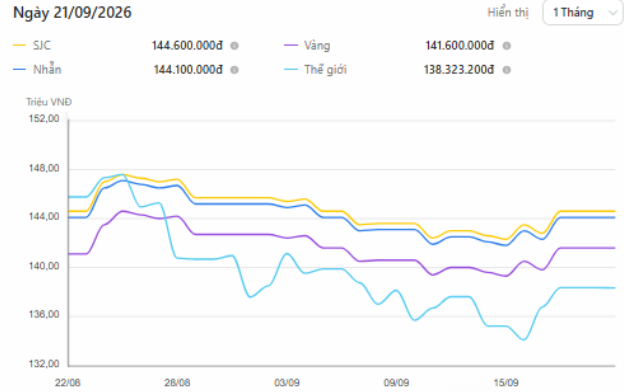
*\*Thay đổi tư duy tiếp cận:* Thống đốc NHNN yêu cầu các tổ chức tín dụng phải chuyển mạnh từ tư duy "doanh nghiệp tìm đến ngân hàng" sang "ngân hàng chủ động tìm đến doanh nghiệp".

*\*Chuyển dịch phương thức thẩm định vay vốn:* NHNN chỉ đạo các ngân hàng cần đánh giá tín dụng dựa nhiều hơn trên phương án sản xuất, dòng tiền, lịch sử hoạt động và năng lực quản trị để từng bước giảm sự phụ thuộc vào tài sản bảo đảm. Đồng thời, các ngân hàng cần đa dạng hóa các hình thức tài trợ như bảo lãnh, bao thanh toán, cho thuê tài chính và tài trợ chuỗi cung ứng.

*Nhiệm vụ của SME:* Doanh nghiệp cần phải chủ động nâng cao tính minh bạch về tài chính, dòng tiền và hoàn thiện phương án sản xuất kinh doanh để tăng khả năng tiếp cận và hấp thụ dòng vốn ngân hàng.

Nguồn: Hội nghị "Tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa" ngày 18/9/2026

**Diễn biến giá vàng trong nước tuần qua**  
**Giá vàng trong nước tháng 9/2026**



**Đầu tuần (14-15/9):**Giá vàng SJC và vàng nhẫn giảm nhẹ khoảng 300.000 - 400.000 đồng/lượng. Vàng miếng SJC lùi về ngưỡng quanh 142,5 - 145,7 triệu đồng/lượng (mua - bán) do áp lực chờ đợi quyết định lãi suất từ Fed.

**Giữa tuần (16-17/9):**Thị trường dao động đi ngang và ngược chiều tăng nhẹ khi lực cầu bắt đáy xuất hiện.

**Cuối tuần (18/9):**Giá vàng trong nước tăng rất mạnh, đồng loạt đi lên tới 1,3 triệu đồng/lượng ở cả vàng miếng SJC lẫn vàng nhẫn. Mức giá chốt tuần bật lên cao, với vàng thế giới quy đổi thấp hơn trong nước khoảng 8,3 triệu đồng/lượng

Nguồn: SJC/DOJI/VNBA tổng hợp

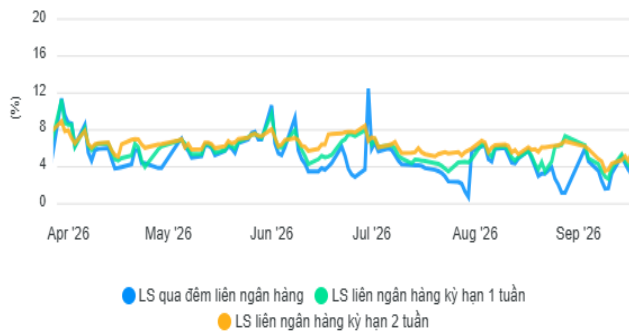
**II. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ**

**Thị trường liên ngân hàng (LNH)**

**Lãi suất VND LNH**

**Trên thị trường LNH tuần qua (14-18/9/2026):**

Lãi suất VND LNH tăng – giảm mạnh đan xen ở tất cả các kỳ hạn từ 01 tháng trở xuống.



Chốt ngày giao dịch cuối tuần (18/9/2026), lãi suất VND LNH giao dịch ở các kỳ hạn với các mức:

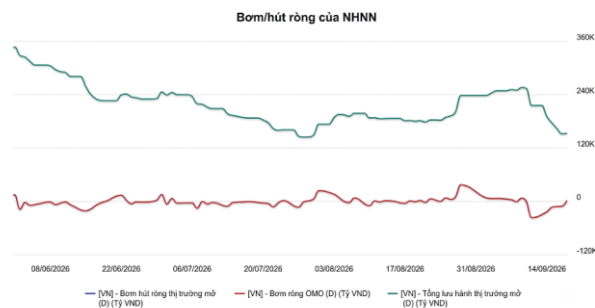
- Qua đêm: 4,50% (+1,20 điểm%);
- 01 tuần: 4,80% (+0,75 điểm%);
- 02 tuần: 6,00% (+1,80 điểm%);
- 01 tháng: 6,00% (+0,50 điểm%).

Lãi suất USD LNH tăng khá mạnh ở tất cả các kỳ hạn, kết thúc phiên cuối tuần 18/9/2026 giao dịch ở mức:

- Qua đêm: 3,79% (+0,15 điểm%);
- 01 tuần: 3,88% (+0,17 điểm%);
- 02 tuần: 3,93% (+0,15 điểm%);
- 01 tháng: 4,01% (+0,16 điểm%).

## Thị trường mở (OMO)

### Nghiệp vụ OMO



### Trên thị trường OMO tuần qua (14-18/9/2026):

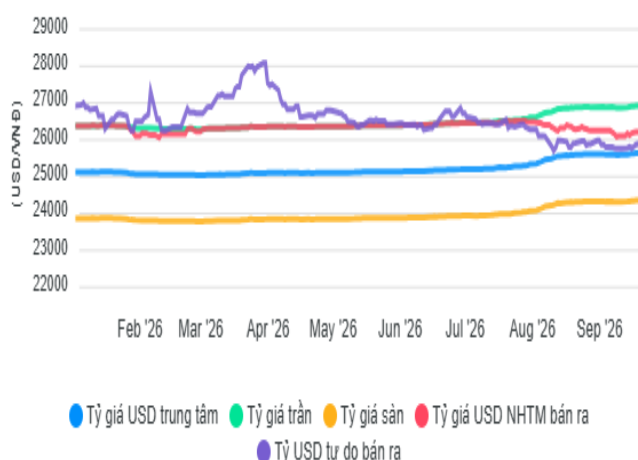
Tại kênh cầm cố, NHNN chào thầu 38.000 tỷ đồng với các kỳ hạn 7 ngày, 14 ngày, 35 ngày và 91 ngày, lãi suất ổn định ở mức 4,5%. Kết quả có 22.134,60 tỷ đồng trúng thầu. Trong tuần có 84.677,70 tỷ đồng đáo hạn trên kênh cầm cố.

NHNN không chào thầu tín phiếu NHNN.

Như vậy, trong tuần qua, NHNN hút ròng 62.543,10 tỷ đồng từ thị trường qua kênh OMO. Đây là tuần hút ròng thanh khoản thứ hai liên tiếp sau hai tuần bơm ròng trước đó, đưa tổng lượng lưu hành của giấy tờ có giá qua kênh cho vay cầm cố giảm mạnh về 152.488 tỷ đồng trong khi kênh tín phiếu vẫn tiếp tục không có giao dịch phát sinh.

## Thị trường ngoại hối

### Tỷ giá theo xu thế tăng



### Trên thị trường ngoại hối tuần qua (14-18/9/2026):

Tỷ giá trung tâm được NHNN điều chỉnh tăng qua tất cả các phiên. Chốt phiên giao dịch cuối tuần (18/9/2026), tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 25.637 VND/USD, tăng 41 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

Tỷ giá mua – bán giao ngay được NHNN niêm yết ở các mức mua vào: 24.401 VND/USD; bán ra: 26.863 VND/USD.

Tỷ giá LNH trong tuần diễn biến theo xu hướng tăng. Kết thúc phiên 18/9/2026, tỷ giá LNH đóng cửa tại 26.022 VND/USD, tăng mạnh 102 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

Tỷ giá trên thị trường tự do tuần qua tăng – giảm đan xen. Chốt phiên cuối tuần (18/9/2026), tỷ giá tự do giao dịch tại 25.870 VND/USD và 25.980 VND/USD, lần lượt giảm 20 đồng ở chiều mua vào trong khi tăng 30 đồng ở chiều bán ra so với phiên cuối tuần trước đó.

Nguồn: sbv.gov.vn, VNBA tổng hợp

## **Thông tin liên hệ:**

### **BAN BIÊN TẬP BẢN TIN**

Địa chỉ: 193 Bà Triệu, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 0983.534.586; (024) 3 821 8733 | Email: vnba1994@gmail.com | Website: [www.vnba.vn](http://www.vnba.vn)